UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2012/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2013

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật Đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-STNMT ngày 24/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2013. Các trường hợp điều chỉnh giá đất trong năm (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số

123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Thơi

Nơi nhận:
-Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Tin học-Công báo;
- Các chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TNMT.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
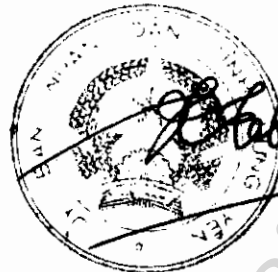
QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2013
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Phần I
QUY ĐỊNH KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Giá đất trồng cây hàng năm và giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất trồng cây lâu năm; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Điều 1 làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

8. Tính tiền hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Nguyên tắc xác định giá đất:

a) Phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi có chênh lệch lớn so với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thì UBND tỉnh sẽ điều chỉnh cho phù hợp;

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau;

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành phố, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất:

a) Phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp xác định mức giá đất thông qua việc phân tích và khảo sát giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự để so sánh và xác định giá đất của loại đất cần định giá;

Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất của loại đất tương tự phải là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến giữa người chuyển nhượng và người được nhận chuyển nhượng, không chịu sự tác động bởi các yếu tố như: Tăng giá đất do đầu cơ, thay đổi quy hoạch.

b) Phương pháp thu nhập là xác định mức giá tính bằng thương số giữa các mức thu nhập thuần tuý thu được hàng năm trên một đơn vị diện tích so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân trong 1 năm kỳ hạn 12 tháng (VNĐ), tính đến thời điểm xác định giá đất tại các Ngân hàng thương mại Nhà nước có mức lãi suất tiền gửi cao nhất (phương pháp này chỉ áp dụng để định giá cho loại đất xác định được các khoản thu nhập mang lại từ đất);

c) Phương pháp chiết trừ là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất);

d) Phương pháp thặng dư là phương pháp xác định giá đất của thửa đất trống có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc được phép chuyển đổi mục đích sử dụng để sử dụng tốt nhất bằng cách loại trừ phần chi phí ước tính để tạo ra sự phát triển ra khỏi tổng giá trị phát triển giả định của bất động sản.

Điều 4. Một số quy định để áp dụng bảng giá các loại đất

1. Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh, nhằm cụ thể hoá các quy định của pháp luật về đất đai như: Luật Đất đai năm 2003; các Nghị định của Chính phủ: Số 188 /2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Giá đất được chia làm 2 nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản; đất trồng cây lâu năm;

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

3. Phân vùng đất: Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng đồng bằng.

4. Phân loại đô thị: Thành phố Hưng Yên là đô thị loại III; các thị trấn là đô thị loại V.

5. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá và mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

6. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

7. Giá đất nông nghiệp:

- Bảng giá đất nông nghiệp gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm được quy định tại Phụ lục số 01, 02;

- Giá đất nông nghiệp được xác định theo địa bàn hành chính cấp xã;

- Đối với đất nông nghiệp khác (các trạm trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp): Theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, giá đất tính bằng giá đất nông nghiệp và các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp;

- Đối với đất nông nghiệp khác (là các dự án đầu tư): Theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, giá đất tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp và các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

8. Giá đất ở:

a) Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 03; giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 04;

b) Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn:

- Đối với đất ở tại đô thị thực hiện định giá đất theo vị trí đất cho từng loại đường phố của các loại đô thị khác nhau;

- Đối với đất ở nông thôn thực hiện định giá đất theo vị trí đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mặt cắt đường (độ rộng của đường) trong khu dân cư nông thôn.

c) Phân loại đường, phố trong đô thị:

- Đất ở đô thị bao gồm các phường, thị trấn; việc phân loại vị trí, phân chia từng đoạn phố, từng đường phố của đô thị để định giá được thực hiện theo các nguyên tắc chung quy định tại Điều 10 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

- Đường, phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường, phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn;

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương ứng;

- Thành phố Hưng Yên phân thành 13 loại đường, phố trong đô thị; các huyện lỵ khác được chia làm từng loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Tuỳ theo điều kiện hạ tầng kỹ thuật, điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, giá đất được quy định cho phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương, mỗi khu vực;

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

d) Mức giá đất của các thửa đất ở tiếp giáp 02 mặt đường, phố trở lên:

- Thửa đất ở tiếp giáp với 02 mặt đường phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường phố có giá cao nhất và được cộng thêm 20% mức giá đất ở của đường phố có giá cao nhất đó;

- Thửa đất ở tiếp giáp 01 mặt đường phố và 01 mặt ngõ thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường phố có giá cao nhất và được cộng thêm 10% mức giá đất ở của đường có giá cao nhất đó.

đ) Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự.

e) Đối với các dự án xây dựng đô thị, nhà ở liền kề để bán, biệt thự để bán, xử lý đối với các trường hợp tổ chức đã giao đất ở không đúng thẩm quyền thì giá đất ở được thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh đã phê duyệt.

g) Trường hợp thửa đất ở tại đô thị giáp ranh giữa 02 đoạn đường phố trên cùng một đường phố có mức giá khác nhau và thửa đất ở tại nông thôn giáp với thửa đất ở tại đô thị thì thửa đất ở có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng 02 mức giá của 02 đoạn đường phố giáp ranh, trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía 30m;

Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp với 02 mặt đường phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 20% mức giá của đường có giá cao nhất đó.

9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Phụ lục số 05;

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 06;

- Đối với khu đất có hai mặt đường áp dụng hệ số điều chỉnh 1,2 lần; đối với khu đất có một mặt đường và một mặt ngõ áp dụng hệ số điều chỉnh 1,1 lần;

- Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị, khu thương mại du lịch, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Chương II
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5.

- Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới.

- Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới, những thửa đất, khu đất chưa có trong bảng giá, phụ biểu hoặc trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố xác định giá đất trình UBND tỉnh xem xét quyết định. Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 3 tháng tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

- Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành liên quan căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp trình UBND tỉnh quyết định. Giá đất cụ thể được xác định lại không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 6. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 7. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Phần II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Phụ lục số 01: Bảng giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản

Phụ lục số 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Phụ lục số 03: Bảng giá đất ở tại đô thị

Phụ lục số 04: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Phụ lục số 05: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Phụ lục số 06: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
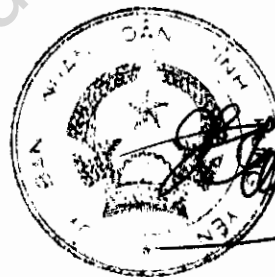
Nguyễn Xuân Thơi

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ - UBND ngày 28 / 12/2012 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
I	**Thành phố Hưng Yên**	
	Các xã, phường	71
II	**Huyện Văn Giang**	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và Thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	**Huyện Văn Lâm**	
1	Xã Tân Quang và Thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trưng Trắc, Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	**Huyện Mỹ Hào**	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng và Thị trấn Bần Yên Nhân	71
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61
V	**Huyện Khoái Châu**	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ	71
2	Các xã còn lại	61
VI	**Huyện Yên Mỹ**	

1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	**Huyện Ân Thi**	
	Các xã, thị trấn	61
VIII	**Huyện Tiên Lữ**	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Phương Chiểu, Ngô Quyền, Hưng Đạo và Thị trấn Vương	61
2	Các xã còn lại	56
IX	**Huyện Kim Động**	
	Các xã, thị trấn	61
X	**Huyện Phù Cừ**	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

Phụ lục số 02

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ - UBND ngày 26 / 12/2012 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
I	**Thành phố Hưng Yên**	
	Các xã, phường	85
II	**Huyện Văn Giang**	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và Thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	**Huyện Văn Lâm**	
1	Xã Tân Quang và Thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trưng Trắc, Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	**Huyện Mỹ Hào**	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng và thị trấn Bần Yên Nhân	85
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73
V	**Huyện Khoái Châu**	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh, An Vĩ	85
2	Các xã còn lại	73
VI	**Huyện Yên Mỹ**	

1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	85
2	Các xã còn lại	79
VII	**Huyện Ân Thi**	
	Các xã, thị trấn	73
VIII	**Huyện Tiên Lữ**	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Phương Chiểu, Ngô Quyền, Hưng Đạo và thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	**Huyện Kim Động**	
	Các xã, thị trấn	73
X	**Huyện Phù Cừ**	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

Phụ lục số 03

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ-UBND ngày 19 / 12/2012 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đồng/m²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Thành phố Hưng Yên**	**III**			
1	Đường Điện Biên	1	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	2	Tô Hiệu	Đường Lê Văn Lương	10.000
3	Đường Điện Biên	3	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000
4	Đường Nguyễn Văn Linh	3	Đường Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề GTVT	7.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật	3	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	7.000
6	Đường Nguyễn Trãi	3	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7.000
7	Đường Chùa Chuông	3	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000
8	Đường Tô Hiệu	3	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000
9	Đường Triệu Quang Phục	3	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7.000
10	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)	3	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	7.000
11	Đường Lê Văn Lương	4	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	6.500
12	Đường Phạm Ngũ Lão	4	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	6.500
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật	4	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6.500
14	Đường Lê Lai	5	Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	6.000
15	Nguyễn Công Hoan	5	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6.000
16	Đường Đoàn Thị Điểm	6	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.700
17	Đường Hồ Xuân Hương	6	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.700
18	Đường Lê Văn Lương	6	Chân cầu An Tảo	Cây xăng An Tảo	5.700

19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6	Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	5.700
20	Đường Nguyễn Văn Linh	6	Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía đông đến ngã 3 đường vào làng)	5.700
21	Đường Nguyễn Huệ	6	Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	5.700
22	Đường Vũ Trọng Phụng	6	Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	5.700
23	Đường Chu Mạnh Trinh	6	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	5.700
24	Đường Nguyễn Đình Nghị	7	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4.500
25	Đường Phạm Bạch Hổ	7	Chùa Chuông	Đinh Điền	4.500
26	Đường An Vũ	7	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4.500
27	Đường Đinh Điền	7	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	4.500
28	Đường Đông Thành	7	Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4.500
29	Phố Tuệ Tĩnh	7	Trần Quang Khải	An Vũ	4.500
30	Đường Nguyễn Du	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4.500
31	Đường Lê Thanh Nghị	8	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000
32	Đường Trưng Nhị	8	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
33	Đường Bãi Sậy	8	Chùa Chuông	Phố Hiến	4.000
34	Đường Trần Quốc Toản	8	Nguyễn Du	Trưng Trắc	4.000
35	Đường Trưng Trắc	8	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
36	Đường Phố Hiến	9	Điện Biên	Phương Cái	3.500
37	Đường Hoàng Hoa Thám	9	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3.500
38	Đường Phó Đức Chính	9	Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ TP	3.500
39	Đường Dương Quảng Hàm	9	Bà Triệu	Đông Thành	3.500
40	Đường Hoàng Văn Thụ	9	Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3.500

41	Đường Bà Triệu	9	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3.500
42	Đường Bùi Thị Cúc	9	Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3.500
43	Đường Kim Đồng	9	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3.500
44	Đường Nguyễn Quốc Ân	9	Đông Thành	Giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.500
45	Đường Nguyễn Lương Bằng	9	Đinh Điền	Chu Mạnh Trinh	3.500
46	Đường Trần Quang Khải	9	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.500
47	Phố Trương Định	9	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500
48	Đường Phạm Huy Thông	9	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3.500
49	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)	9	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật	9	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500
51	Phố Phùng Chí Kiên	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
52	Phố Sơn Nam	10	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	3.000
53	Phố Tôn Thất Tùng	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
54	Phố Ngô Tất Tố	10	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3.000
55	Các đường QH 15m tại khu dân cư Bắc Tô Hiệu, Loan Điệp, Lợi Mận	10	Thuộc phường Hiến Nam, An Tảo		3.000
56	Phố Ngô Gia Tự	10	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000
57	Phố Nguyễn Phong Sắc	10	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
58	Phố Nguyễn Đức Cảnh	10	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
59	Phố Huỳnh Thúc Kháng	10	Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	3.000
60	Phố Tô Chấn	10	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
61	Phố Lương Văn Can	10	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
62	Phố Đinh Gia Quế	10	Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	3.000

63	Phố Lương Ngọc Quyến	10	Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	3.000
64	Phố Nguyễn Hữu Huân	10	Trần Quang Khải	Phố Sơn Nam	3.000
65	Phố Lương Đình Của	10	Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3.000
66	Phố Tạ Quang Bửu	10	Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3.000
67	Phố Hồ Đắc Di	10	Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
68	Phố Phạm Ngọc Thạch	10	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3.000
69	Phố Đặng Văn Ngữ	10	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3.000
70	Phố Nguyễn Văn Huyên	10	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
71	Phố Đặng Thai Mai	10	Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	3.000
72	Phố Nguyễn Huy Tưởng	10	Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	3.000
73	Phố Nguyễn Khuyến	10	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
74	Phố Đào Tấn	10	Phố Sơn Nam	Phố Nam Cao	3.000
75	Phố Xuân Diệu	10	Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3.000
76	Phố Nam Cao	10	Phố Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3.000
77	Phố Nguyễn Văn Trỗi	10	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3.000
78	Phố Nguyễn Viết Xuân	10	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3.000
79	Phố Lý Tự Trọng	10	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
80	Phố Nguyễn Thái Học	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
81	Phố Cao Bá Quát	10	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đinh Công Tráng	3.000
82	Phố Tống Duy Tân	10	Phố Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3.000
83	Phố Đinh Công Tráng	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
84	Phố Nguyễn Thiện Kế	10	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
85	Phố Phạm Hồng Thái	10	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000

86	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	10	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
87	Phố Hoàng Diệu	10	Phố Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000
88	Phố Mạc Thị Bưởi	10	Phố Nhân Dục	Phố Trần Thị Tý	3.000
89	Phố Bùi Thị Xuân	10	Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Thị Tý	3.000
90	Phố Trần Thị Tý	10	Chu Mạnh Trinh	Phố Nhân Dục	3.000
91	Phố Trần Nhật Duật	10	Chu Mạnh Trinh	Phố Nguyễn Biểu	3.000
92	Phố Doãn Nỗ	10	Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	3.000
93	Phố Nguyễn Cảnh Chân	10	Phố Doãn Nỗ	Khu dân cư Bắc đường Tô Hiệu	3.000
94	Phố Trần Khánh Dư	10	Chu Mạnh Trinh	Phố Nguyễn Biểu	3.000
95	Phố Trần Khát Chân	10	Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	3.000
96	Phố Nguyễn Gia Thiều	10	Trần Nhật Duật	Phố Nguyễn Biểu	3.000
97	Phố Dã Tượng	10	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3.000
98	Phố Nguyễn Biểu	10	Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	3.000
99	Đường Chùa Đông	10	An Vũ	Tô Hiệu	3.000
100	Đường QH < 15m	10	Thuộc khu dân cư mới Hiến Nam		3.000
101	Đường Trần Bình Trọng	10	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000
102	Đường Trưng Trắc	10	Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3.000
103	Đường Bắc Thành	10	Tây Thành	Đông Thành	3.000
104	Đường Tây Thành	10	Bắc Thành	Nam Thành	3.000
105	Đường Nam Thành	10	Tây Thành	Đông Thành	3.000
106	Đường Phan Đình Phùng	10	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
107	Đường 266	10	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
108	Đường Lê Đình Kiên	10	Tô Hiệu	Phương Độ	3.000
109	Phố Mạc Đĩnh Chi	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000

110	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT.May (Ngõ 120)	10	Phạm Ngũ Lão	Khu TT. May	3.000
111	Đường Trương Hán Siêu	10	Chùa Đông	Trần Nhật Duật	3.000
112	Đường Phan Chu Trinh	10	Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	3.000
113	Đường Lý Thường Kiệt	10	Sơn Nam	Đinh Điền	3.000
114	Đường Nguyễn An Ninh	10	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
115	Đường Phan Bội Châu	10	Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	3.000
116	Đường Trần Quý Cáp	10	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
117	Đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2.500
118	Đường Bạch Đằng	11	Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
119	Phố Tô Hiến Thành	11	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500
120	Phố Bạch Thái Bưởi	11	Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2.500
121	Phố Lê Trọng Tấn	11	Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.500
122	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)	11	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	2.500
123	Đường Tống Trân	11	Đông Thành	Tây Thành	2.500
124	Phố An Tảo	11	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500
125	Đường Nguyễn Đình Nghị	11	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500
126	Đường Dương Hữu Miên	11	Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	2.500
127	Đường Hoàng Hoa Thám	11	Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.500
128	Phố Nguyễn Tri Phương	11	Phố Chùa Diều	Phố An Tảo	2.500
129	Phố Nguyễn Trung Trực	11	Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2.500
130	Phố Nguyễn Chí Thanh	11	Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2.500
131	Đường Đỗ Nhân	11	An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2.500
132	Phương Cái	12	Phương Độ	Phố Hiến	2.000

133	Phố Nhân Dục	12	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.000
134	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 27)	12	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	2.000
135	Đường Hoàng Ngân	12	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2.000
136	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)	12	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000
137	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt trên 3,5m đến 5m	12	Thuộc các phường		2.000
138	Đường từ Trưng Nhị - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 12)	12	Trưng Nhị	Trường THCS Lê Lợi	2.000
139	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)	12	Lê Văn Lương	Dân cư	2.000
140	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)	12	Phường An Tảo		2.000
141	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)	12	Trưng Nhị	Dân cư	2.000
142	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)	12	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2.000
143	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)	12	Điện Biên	Dân cư	2.000
144	Phố Tân Nhân	12	Trưng Trắc	Bạch Đằng	2.000
145	Phố Chi Lăng	12	Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	2.000
146	Phố Chùa Diều	12	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000
147	Đường bờ sông Điện Biên	12	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000
148	Phố Trần Nguyên Hãn	12	Đê Sông Hồng	Tam Đằng	2.000
149	Đường Quy hoạch < 15m	12	Phường Minh Khai		2.000
150	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 83)	12	Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Lê Lợi	2.000

151	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	12	Thuộc các phường		2.000
152	Đường 61	13	Phố Hiến	Ranh giới xã Hồng Nam	1.500
153	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 171)	13	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
154	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)	13	Điện Biên	Khu dân cư	1.500
155	Đường Mậu Dương	13	Điện Biên	Phố Hiến	1.500
156	Đường Hàn Lâm	13	Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	1.500
157	Đường Phương Độ	13	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
158	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)	13	Tây Thành	Dân cư	1.500
159	Đường từ Trưng Trắc - Trưng Nhị (Ngõ 46)	13	Trưng Nhị	Trưng Trắc	1.500
160	Phố Vọng Cung	13	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500
161	Phố Mai Hắc Đế	13	Đê sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.500
162	Đường chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão (Ngõ 27)	13	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
163	Phố Tô Ngọc Vân	13	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
164	Phố Văn Miếu	13	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
165	Phố Cao Xá	13	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
166	Đường Đằng Giang	13	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500
167	Phố Tân Thị	13	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
168	Phố Tam Đằng	13	Đinh Điền	Đê sông Hồng	1.500
169	Phố Sơn Nam	13	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
170	Đường Bạch Đằng	13	Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.500
171	Phố Lê Quý Đôn	13	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500

172	Đường Lương Điền	13	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500
173	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m	13	Thuộc các phường		1.500
174	Đường Nam Tiến	14	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	1.000
175	Đường GT và bê tông ngoài đê sông Hồng có mặt cắt từ 5m trở lên	15	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam và các xã: Hồng Nam, Quảng Châu		800
176	Đường GT và bê tông ngoài đê sông Hồng có mặt cắt dưới 5m	15	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam và các xã: Hồng Nam, Quảng Châu		800
177	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	15	Nhà văn hóa	Cuối xóm Bắc	800
II	**Huyện Văn Giang**	**V**			
1	Đường 179	1	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Cửu Cao	12.000
2	Đường 205A	2	Giáp đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	6.500
3	Đường 205B	3	Giáp đường 205	Giáp đường liên tỉnh	5.000
4	Đường có mặt cắt > 3,5m	4			3.500
5	Đường có mặt cắt từ 2,5 - 3,5m	5			3.000
6	Đường ven đê sông Hồng qua TT Văn Giang	5			3.000
7	Đường có mặt cắt dưới 2,5m	6			1.800
III	**Huyện Văn Lâm**	**V**			
1	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	1	Cầu Như Quỳnh	Hết đất Bưu Điện	7.000
2	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Từ Công ty 240	Đầu cầu Như Quỳnh	5.000
3	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Tiếp giáp Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000
4	Quốc lộ 5A mới	2	Từ Công ty VAP	Hết đất trạm y tế TT Như Quỳnh	5.000
5	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tầu)	3	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000
6	Đường 19	3	Cầu vượt	Địa phận xã Lạc Đạo	4.000

7	UBND thị trấn Như Quỳnh về các phía 500m	4			3.000
8	Đường trục có mặt cắt > 3,5m	5			1.400
9	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	6			1.000
10	Đường có mặt cắt < 2,5m	7			700
IV	**Huyện Mỹ Hào**	**V**			
1	Đường 196	1	Ngã tư Phố Nối	Ngã Ba đường rẽ vào Nhân Hoà	6.000
2	Đường 196 (39A cũ)	1	Ngã tư Phố Nối	Hết địa phận Mỹ Hào	6.000
3	Đường QL 5A	1	Đường rẽ đi Từ Hồ	Chân Cầu vượt Phố Nối	6.000
4	Quốc lộ 5A cũ	1	Phố Bần cũ		6.000
5	Đường bệnh viện Đa Khoa	2	Đường 196 (Ngã tư chợ Bao Bì)	Bệnh viện Đa khoa	4.500
6	Đường vào chợ Bần	3	Quốc lộ 5A cũ	Đường rẽ vào chợ Bần	4.000
7	Đường bệnh viện Đa Khoa	3	Đường 5A	Bệnh viện Đa Khoa	4.000
8	Đường Gom	3	UBND huyện	Trường Mầm non Hoa Hồng	4.000
9	Đường vào thôn Phú Đa	4	Quốc lộ 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500
10	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	5			2.000
11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	6			1.000
12	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	7			800
V	**Huyện Khoái Châu**	**V**			
1	Đường 209	1	Chợ Phủ	Ranh giới xã An Vĩ	4.500
2	Đường 209	1	Chợ Phủ	Chợ Phủ về dốc Bái 700m	4.500
3	Đường 205	1	Giáp xã An Vĩ	Quỹ tín dụng TT Khoái Châu	4.500
4	Đường 205	1	Bưu điện TT Khoái Châu	UBND Thị trấn	4.500

5	Đường 205	2	UBND Thị trấn	Tiếp giáp xã Phùng Hưng	3.000
6	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	3			1.500
7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	4			900
8	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	5			700
VI	**Huyện Yên Mỹ**	**V**			
1	Đường 39 cũ	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	6.000
2	Đường trong khu đô thị mới thị trấn Yên Mỹ	1	Đường nối từ thị trấn Yên Mỹ đến QL 39 mới		6.000
3	Đường trong khu đô thị mới thị trấn Yên Mỹ	2	Các đoạn còn lại		4.000
4	Đường 206B	3	Đường 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	3.500
5	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	3			3.500
6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	4			2.500
7	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	5			2.000
VII	**Huyện Ân Thi**	**V**			
1	Đường quốc lộ 38	1	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Hết đất Bệnh viện huyện	3.000
2	Đường quốc lộ 38	2	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Hết phố Phạm Huy Thông	2.500
3	Đường tỉnh lộ 200	3	Chi cục Thuế	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	2.200
4	Đường tỉnh lộ 200	4	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800
5	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ	5			1.500
6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	6			600
7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	7			500
8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	7			500

VIII	**Huyện Tiên Lữ**	V			
1	Đường quốc lộ 38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Viện Kiểm sát nhân dân	4.500
2	Đường tỉnh lộ 200	1	Trường THCS Tiên Lữ	Hết đất chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500
3	Đường Nội thị khu Âu Bơm	2	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 1	4.000
4	Đường quốc lộ 38B	2	Hết đất Viện Kiểm sát nhân dân huyện	Hết địa phận TT Vương (về phía TP. Hưng Yên)	4.000
5	Đường quốc lộ 38B	2	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Bệnh viện huyện Tiên Lữ	4.000
6	Đường tỉnh lộ 200	2	Tiếp giáp chi nhánh Điện Tiên Lữ	Hết địa phận TT Vương (về phía tỉnh Thái Bình)	4.000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Phố Giác	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	4.000
8	Đường tỉnh lộ 200	2	Trường THCS Tiên Lữ	Tiếp giáp sân vận động huyện	4.000
9	Đường Nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.200
10	Đường tỉnh lộ 200	4	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận TT Vương (về phía Ân Thi)	3.000
11	Đường quốc lộ 38B	4	Hết đất Bệnh viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đỏ	3.000
12	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu Phố Giác	Hết địa phận TT Vương (về phía TP Hưng Yên)	3.000
13	Đường Nội thị 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000
14	Đường Nội thị khu tái định cư số 3	4	Tiếp giáp đường Nội thị 1	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
15	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)	4	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
16	Đường vào khu tái định cư số 2	4	Đường 200	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	3.000
17	Đường 203C	5	Đường 38B	Hết địa phận TT Vương (về phía Dị Chế)	2.000

18	Đường bờ sông Hoà Bình	5	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đỏ	2.000
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	6			1.000
20	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	7			750
21	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	8			600
IX	**Huyện Kim Động**	**V**			
1	Đường quốc lộ 39A	1	Ngã tư đường 208	Hết đất công ty May Đay	4.500
2	Đường khu dân cư mới rộng 20m	1			4.500
3	Đường quốc lộ 39A	2	Ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	4.000
4	Đường quốc lộ 39A	2	Tiếp giáp công ty May Đay	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	4.000
5	Đường huyện lộ 208	2	Từ ngã tư đường 208	Cầu Mai Xá	4.000
6	Đường tỉnh lộ 205	3	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500
7	Đường khu dân cư mới rộng 10,5m	3			3.500
8	Đường khu dân cư mới rộng 7,5m	4			3.000
9	Đường khu dân cư mới rộng 5,0m	5			2.500
10	Đường tỉnh lộ 205 đoạn còn lại	5			2.500
11	Đường huyện 38B	6	Chợ Ngàng	Cống Âu Thuyền	2.000
12	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	7			1.200
13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	8			900
14	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	9			700
X	**Huyện Phù Cừ**	**V**			
1	Đường quốc lộ 38B	1	Công ty may Beeahn	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	7.000
2	Đường khu dân cư số 01 đường rộng 11m	2	Đường quốc lộ 38B	Nhà chợ chính mặt đường 11m	3.000

3	Đường huyện 202	2	Đường vào nhà máy nước Trần Cao	Cầu Hoà Bình	3.000
4	Đường khu dân cư số 01	3	Đường rộng 7,5m trong khu dân cư số 01		2.500
5	Đường bờ sông Hoà Bình	3	Góc cua của đường	Tiếp giáp xã Đoàn Đào	2.500
6	Đường quốc lộ 38B	4	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	Giáp đất xã Quang Hưng	2.200
7	Đường huyện 202	5	Cầu Hoà Bình	Đường giáp Huyện đội	2.000
8	Đường bờ sông Hoà Bình	6	Cầu vào thôn Cao Xá	Góc cua của đường	1.500
9	Đường bờ sông Hoà Bình	7	Giáp đất xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000
10	Đường vào khu dân cư Xí nghiệp Giống lúa	7	Giao cắt đường 202 (Quán Bầu)	Xí nghiệp Giống lúa	1.000
11	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	8	Giao cắt đường 202	Ngã tư thôn Trần Hạ	700
12	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	9	Giao cắt đường quốc lộ 38B	Ngã ba thôn Trần Hạ	500
13	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	9	Các đoạn đường trong thôn		500

Phụ lục số 04

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ - UBND ngày 28 / 12/2012 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đồng/m^2)
I	**Thành phố Hưng Yên**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Lê Đình Kiên	Cống Vân	5.000
2	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Trung Nghĩa)	Từ cầu An Lợi	Cây xăng quân đội	4.500
3	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Bảo Khê)	Từ Dốc Suối	Đến Nghĩa trang xã Bảo Khê	3.500
4	Đường Dựng (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500
5	Đường Ma (thuộc địa phận xã Liên Phương)	QL39A	Đường trục vào UBND xã Liên Phương	3.000
6	Đường Bãi (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	3.000
7	Đường Quy hoạch ≥ 15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)	Các xã		3.000
8	Đường Quy hoạch < 15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)	Các xã		2.500
9	Đường huyện lộ: Đường 61 (thuộc địa phận xã Bảo Khê)	Quốc Lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.000
10	Đường Đầm sen B (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Tô Hiệu	Giáp đất Hồng Nam	2.000
11	Đường 61 đoạn từ Phương Cái đến Quỹ Tín dụng xã Hồng Nam	Phương Cái	Quỹ Tín dụng xã Hồng Nam	2.000
12	Đường 61 đoạn từ Quỹ Tín dụng xã Hồng Nam đến hết địa giới xã Hồng Nam	Quỹ Tín dụng xã Hồng Nam	Hết địa giới xã Hồng Nam	1.500
B	**Các trục đường khác**			

1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		1.000
4	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		1.000
II	**Huyện Văn Giang**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường 199B thuộc địa phận xã Mễ Sở	Trung tâm chợ Mễ	Cách 100m về hai bên	12.000
2	Đường quốc lộ 179 thuộc địa phận xã Cửu Cao	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Kiêu Kỵ - Gia Lâm-Hà Nội	12.000
3	Đường quốc lộ 179 thuộc địa phận xã Phụng Công trong đê	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường 195	12.000
4	Đường 199B thuộc địa phận xã Mễ Sở	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	6.500
5	Đường 179 thuộc địa phận xã Xuân Quan	Giáp đường 195	Giáp xã Văn Đức-Gia Lâm	6.000
6	Đường 179 thuộc địa phận xã Phụng Công ngoài đê	Giáp đường 195	Xã Xuân Quan	6.000
7	Đường huyện lộ 207A thuộc địa phận xã Long Hưng	Giáp đường 179	Giáp xã Tân Tiến	4.500
8	Đường huyện lộ 207B thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trưng Trắc	4.500
9	Đường huyện lộ 207B thuộc địa phận xã Long Hưng	Giáp đường 207A	Giáp xã Nghĩa Trụ	4.500
10	Đường tỉnh lộ 205 thuộc địa phận xã Liên Nghĩa	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.500
11	Đường huyện lộ 207A thuộc địa phận xã Tân Tiến	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	3.500
12	Đường tỉnh lộ 205 thuộc địa phận xã Tân Tiến	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	3.000
13	Đường huyện lộ 205B thuộc địa phận xã Long Hưng	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.000
14	Đường huyện lộ 205B thuộc địa phận xã Tân Tiến	Giáp xã Long Hưng	Giáp đường 205	3.000

15	Đường 199B thuộc địa phận xã Liên Nghĩa	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Mễ Sở	3.000
16	Đường huyện lộ 207C thuộc địa phận xã Tân Tiến	Giáp đường 207A	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000
17	Đường 200 thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc	Giáp đường 200	Giáp xã Giai Phạm	2.200
18	Đường 180 thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than	3.000
19	Đường huyện lộ 207C thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Tiến	Giáp đường 200	2.200
20	Đường 180 thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Tân Quang-Văn Lâm	Giáp xã Vĩnh Khúc	2.200
21	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Cống Xuân Quan	Giáp xã Phụng Công	3.000
22	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Phụng Công)	Giáp xã Xuân Quan	Giáp thị trấn Văn Giang	3.000
23	Đê Bắc Hưng Hải thuộc địa phận xã Xuân Quan	Giáp đê sông Hồng	Hết xã Xuân Quan	2.200
24	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Mễ Sở)	Giáp xã Thắng Lợi	Giáp xã Bình Minh	3.000
25	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Thắng Lợi	2.000
26	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Thắng Lợi)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Mễ Sở	2.000
27	Đê Bắc Hưng Hải thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc	Xã Vĩnh Khúc	Hết xã Vĩnh Khúc	1.500
B	**Các trục đường khác**			
1	Các vị trí ở gần trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa	Xã Mễ Sở		6.000
		Xã Phụng Công		5.000
		Các xã còn lại		3.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Xã Mễ Sở		3.500
		Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao		3.000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ		1.800
		Các xã còn lại		1.500
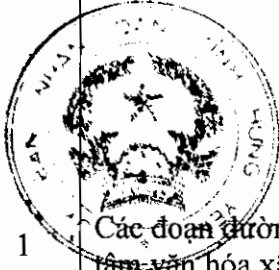
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mễ Sở, Cửu Cao		1.500
		Các xã còn lại		1.200
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m đến 1,5m	Các xã: Mễ Sở, Phụng Công, Xuân Quan, Cửu Cao		1.200
		Các xã còn lại		1.000
5	Các trục đường có mặt cắt <1,5m	Các xã		800
III	**Huyện Văn Lâm**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường quốc lộ 5A (thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trưng Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng)			6.500
2	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (thuộc địa phận xã Tân Quang)	Dốc vật giá	Về phía trường 800m	5.000
3	Phố Dầu (xã Tân Quang)	Cầu Như Quỳnh	Hết đất UBND xã Tân Quang	4.500
4	Đường 5A cũ (phía đường tầu)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		4.500
5	Đường 19	Cầu vượt Như Quỳnh	Lối rẽ đường 206	3.000
6	Đường vào chợ Đậu (xã Lạc Đạo)	Cổng chợ Đậu	Về các phía 500m	2.500
7	Các đường trục giao thông xã (Trưng Trắc, Lạc Hồng, Minh Hải, Đình Dù, Lạc Đạo)	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500
8	Đường 207B thuộc địa phận xã Trưng Trắc	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500
9	Đường 206 thuộc địa phận các xã: Trưng Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải, Lạc Đạo	Ga Lạc Đạo	Hết địa phận xã Trưng Trắc	2.000
10	Đường Khu CN xã Tân Quang	Từ UBND xã	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	2.000
11	Trục xã Tân Quang	Cầu Bình Lương	Đầu thôn Tăng Bảo	2.000
12	Đường 196	Thuộc địa phận xã Minh Hải		2.000
13	Đường trục xã Lạc Hồng	Quốc lộ 5A	Về phía UBND xã 500m	1.500
14	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD thuộc địa phận xã Trưng Trắc	Đường 5B	Cổng trường	1.500

15	Đường 19	Từ lối rẽ đường 206	Đến hết đất xã Lương Tài	1.500
16	Đường 5B thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trưng Trắc	Đình Nghĩa Trai xã Tân Quang	Hết đất xã Trưng Trắc	1.500
17	Đường 196	Thuộc địa phận các xã: Chỉ Đạo, Đại Đồng		1.500
18	Đường 180	Thuộc xã Tân Quang		1.300
19	Xung quanh chợ Nôm 200m			1.250
20	Đường 196B thuộc địa phận các xã: Việt Hưng, Đại Đồng			1.000
21	Đường 198 (thuộc địa phận xã Lương Tài)	Xã Lương Tài	Giáp đất xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	900
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình chùa	Các xã		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến dưới 2,5m	Các xã		600
5	Các trục đường có mặt cắt <1,5m	Các xã		500
IV	**Huyện Mỹ Hào**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 5A cũ (phố chợ Thứa)			3.000
2	Đường 196 (Địa phận xã Nhân Hòa)	Từ ngã ba rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Nhân Hòa	3.000
3	Đường 196	Địa phận xã Phan Đình Phùng		3.000
4	Quốc lộ 5A	Chân cầu vượt Phố Nối	Ngã tư Quán Gỏi	3.000
5	Quốc lộ 38A (thuộc địa phận xã Minh Đức)	Ngã tư Quán Gỏi	Đầu cầu Sặt	3.000
6	Đường 215 (Địa phận xã Dị Sử)	Quốc lộ 5A	Đi chợ Dầm 500m	2.500
7	Đường 198A	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.500

8	Đường 215 (Địa phận các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và đoạn còn lại của xã Dị Sử)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi chợ Dầm	Xã Phan Đình Phùng	2.000
9	Đường 198A (Địa phận các xã: Phùng Chí Kiên, Dương Quang, Bạch Sam, Cẩm Xá)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Dương Quang	Hết đất xã Dương Quang	2.000
10	Đường 198B (Địa phận xã Minh Đức)	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.000
11	Đường 198B (Địa phận xã Dương Quang và đoạn còn lại xã Minh Đức)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Dương Quang	Điểm giao nhau giữa đường 198A và 198B	2.000
12	Đường 210 (Địa phận xã Phùng Chí Kiên)	Quốc lộ 5A	Đi Hưng Long 500m	2.000
13	Đường 210 (Địa phận các xã: Hưng Long, Xuân Dục và đoạn còn lại của xã Phùng Chí Kiên)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Hưng Long	Hết đất xã Hưng Long	2.000
14	Đường 197	Cách ngã ba phố Lạng 200m về phía xã Phan Đình Phùng	Giao đường 198	2.000
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		500
V	**Huyện Khoái Châu**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Cổng trường ĐHSPKTHY	Về Phố Nối 1km	4.500
2	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	4.500
3	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Đồng Tiến)	Hết đất xã Dân Tiến	Giáp đất xã Hồng Tiến	4.500
4	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Quốc lộ 39A	Hết thôn Vân Trì	4.500
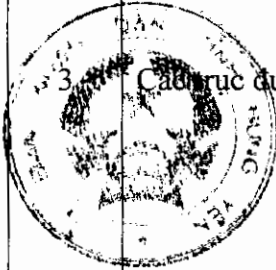
5	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Tiếp giáp Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	4.500
6	Đường 206 (thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Ngã ba Tô Hiệu	Hết đất xã Dân Tiến	4.500
7	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Trạm xá xã Đông Kết	Dốc đê 200m	4.000
8	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	3.600
9	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Bưu điện xã Đông Kết	Về thị trấn Khoái Châu 200m	3.500
10	Đường huyện 208C (thuộc địa phận xã Thành Công)	Giáp xã Thuần Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	3.200
11	Đường 206 (thuộc địa phận xã Tân Dân)	Ngã 3 trường Tô Hiệu	Ngã tư Quán Cà	3.000
12	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Phùng Hưng)	Tiếp giáp Thị trấn Khoái Châu	Giáp đất xã Đại Hưng	3.000
13	Đường huyện 199B (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Nghĩa trang Bình Minh	Đến xã Mễ Sở	3.000
14	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Việt Hòa)	Hết đất xã Hồng Tiến	Tiếp Giáp huyện Kim Động	3.000
15	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Phùng Hưng)	Ngã tư Cầu Khé	Tiếp giáp thôn Vân Trì (xã Hồng Tiến)	3.000
16	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Hết đất trường tiểu học Bình Minh	2.500
17	Đường huyện 208C (Thuộc địa phận xã Nhuế Dương)	Hết đất xã Thành Công	Hết đất xã Nhuế Dương	2.500
18	Đường huyện 208C (Thuộc địa phận xã Thuần Hưng)	Hết đất xã Đại Hưng	Đầu đường 208C	2.500
19	Đường huyện 205D (thuộc địa phận xã Chí Tân)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	2.500
20	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã An Vĩ)	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	Trung tâm Hướng nghiệp và dạy nghề	2.500
21	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Tân Dân)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000
22	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Ông Đình)	Hết đất xã An Vĩ	Giáp đất xã Tân Dân	2.000

23	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Tiếp giáp huyện Văn Giang	Hết đất xã Đông Tảo	2.000
24	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Đông Ninh)	Ngã ba Hàng Táo	Tiếp giáp đường 205D	2.000
25	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Ông Đình)	Ngã ba Ông Đình	Tiếp giáp đất xã An Vĩ	2.000
26	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã An Vĩ)	Hết đất TT Khoái Châu	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	2.000
27	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Đoạn còn lại		2.000
28	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Đại Hưng)	Đoạn còn lại		2.000
29	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Liên Khê)	Dốc kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	2.000
30	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Tân Châu)	Ngã ba Hàng Táo	Bến đò Tân Châu	2.000
31	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	2.000
32	Đường 205C (thuộc địa phận xã Dạ Trạch)	Ngã ba Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000
33	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Bình Kiều)	Hết xã Đông Kết	giáp Thị Trấn Khoái Châu	1.500
34	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Bình Kiều)	Hết đất xã Liên Khê	Tiếp giáp xã Phùng Hưng	1.500
35	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã các xã: Bình Minh, Dạ Trạch, Hàm Tử, Tứ Dân, Đông Kết, Liên Khê, Chí Tân, Nhuế Dương)			1.500
36	Đường huyện 199C (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200
37	Đường huyện 205D (thuộc địa phận xã Đông Ninh)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	700

B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Thuộc địa phận các xã: An Vĩ, Việt Hoà, Thành Công, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân		1.500
		Thuộc địa phận các xã: Tân Dân, Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuần Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử		1.200
		Thuộc địa phận xã Đông Tảo		1.100
		Thuộc địa phận xã Đông Ninh		1.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		900
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		900
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến dưới 2,5m	Thuộc địa phận các xã: Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuần Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân, Đông Tảo, Đông Ninh		700
		Các xã còn lại		500
5	Các trục đường có mặt cắt <1,5m	Các xã		500
VI	**Huyện Yên Mỹ**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường 196 (thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	5.000
2	Đường quốc lộ 5A thuộc địa phận xã Giai Phạm	Thuộc địa phận huyện Yên Mỹ		4.500
3	Khu Chợ Nghĩa Hiệp cũ			4.500
4	Đường 196 (thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4.500
5	Đường 196 (thuộc địa phận xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	4.500
6	Đường 196 (thuộc địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã Năm Yên Mỹ	4.500

7	Đường 39 cũ (thuộc địa phận xã Tân Lập)	Giao cắt đường 196	Thị trấn Yên Mỹ	4.500
8	Đường Quốc lộ 39A (thuộc địa phận Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Tân Lập	Giáp xã Nghĩa Hiệp	4.000
9	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Tân Lập)	TT Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	4.000
10	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Trung Hưng)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Tiếp giáp xã Minh Châu	4.000
11	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Trung Hưng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	4.000
12	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Tiếp giáp xã Đồng Than	Tiếp giáp xã Yên Hòa	4.000
13	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Yên Hoà)	Tiếp giáp xã Yên Phú	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	4.000
14	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngọc Long	Giao cắt đường QL 39	3.500
15	Đường 39 cũ (thuộc địa phận xã Trung Hưng)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ (nhà máy xay)	Giao cắt đường QL 39 mới	3.500
16	Đường tỉnh lộ 206A (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt Quốc lộ 5	Cách Quốc lộ 5 1000m	3.000
17	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Trung Hoà)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Tiếp giáp xã Tân Việt	3.000
18	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Tân Việt)	Tiếp giáp xã Trung Hòa	Tiếp giáp huyện Ân Thi	3.000
19	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Thanh Long	Giao cắt đường QL 39	3.000
20	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Giao cắt đường QL 39	Tiếp giáp xã Lý Thường Kiệt	3.000
21	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Các vị trí còn lại		2.500
22	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Đồng Than)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp xã Yên Phú	2.500
23	Đường tỉnh lộ 207 (thuộc địa phận xã Hoàn Long)	Tiếp giáp xã Yên Phú	Tiếp giáp huyện Văn Giang	2.500
24	Đường tỉnh lộ 207 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Giao cắt đường 199	Tiếp giáp xã Hoàn Long	2.500
25	Đường tỉnh lộ 209 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Giao cắt đường 39A mới	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2.500

26	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt đường 206	Tiếp giáp xã Ngọc Long	2.500
27	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Ngọc Long)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp xã Tân Lập	2.500
28	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Giáp huyện Khoái Châu	Cầu Từ Hồ 1	2.500
29	Đường 206B (thuộc địa phận xã Thanh Long)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Ngã ba Lò Rèn	2.500
30	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Cầu Từ Hồ 1	Tiếp giáp xã Việt Cường	2.500
31	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Việt Cường)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.500
32	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Thanh Long)	Tiếp giáp xã Việt Cường	Tiếp giáp xã Minh Châu	2.500
33	Đường 206B (thuộc địa phận xã Thanh Long)	Ngã ba Lò Rèn	Tiếp giáp xã Đồng Than	2.500
34	Đường 199 (thuộc địa phận xã Tân Việt)	Tiếp giáp xã Lý Thường Kiệt	Tiếp giáp xã Đào Dương, huyện Ân Thi	2.000
35	Đường 199 (thuộc địa phận xã Lý Thường Kiệt)	Tiếp giáp xã Minh Châu	Tiếp giáp xã Tân Việt	2.000
36	Đường 206B (thuộc địa phận xã Đồng Than)	Tiếp giáp xã Thanh Long	Giao cắt đường 206	1.800
B	**Các trục đường khác**			
1	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Hiệp, Giai Phạm		3.000
		Thuộc địa phận các xã: Hoàn Long,Trung Hưng, Liêu Xá,Tân Lập,Yên Phú, Thanh Long		1.900
		Thuộc địa phận các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long,Trung Hòa, Minh Châu		1.700
		Các xã còn lại		1.400
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Hiệp,Giai Phạm		2.000
		Thuộc địa phận các xã: Hoàn Long,Trung Hưng,Liêu Xá,Tân Lập,Yên Phú		1.500
		Thuộc địa phận các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long,Trung Hòa, Minh Châu		1.100
		Các xã còn lại		800

		Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Hiệp,Giai Phạm		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Thuộc địa phận các xã: Hoàn Long,Trung Hưng, Liêu Xá,Tân Lập,Yên Phú		1.000
		Thuộc địa phận các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long,Trung Hòa, Minh Châu		800
		Các xã còn lại		500
VII	**Huyện Ân Thi**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc về hai phía 500m		2.000
2	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bãi Sậy	Hết xã Phù Ủng (giáp Thị trấn Kẻ Sặt-Bình Giang-Hải Dương)	2.000
3	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Tân Phúc	Hết xã Bãi Sậy (Giáp xã Phù Ủng)	2.000
4	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Đoạn còn lại giáp xã Quang Vinh và giáp xã Bãi Sậy		2.000
5	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
6	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hồng Vân	2.000
7	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hưng Đạo huyện Tiên Lữ	1.500
8	Đường huyện lộ 205 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Vũ Xá, huyện Kim Động	1.500
9	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Giáp Thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
10	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cống trạm bơm qua đường 200	1.200
11	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1.200

12	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Đào Dương	Điểm giao đường 204 và quốc lộ 38	1.200
13	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp Thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, Hải Dương	1.200
14	Đường huyện lộ 210 (thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200
15	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Vân Du)	Các đoạn còn lại giáp xã Tân Việt huyện Yên Mỹ và giáp xã Quang Vinh		1.000
16	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Vân Du)	Đường vào trạm xá xã Vân Du	Ngã ba giao với đường cao tốc HN-HP	1.000
17	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Quảng Lãng	1.000
18	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1.000
19	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Tiền Phong)	Khu vực Chợ Cầu-Từ Trạm Bơm	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ	1.000
20	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Quảng Lãng)	Giáp thị trấn Ân Thi	Hết xã Quảng Lãng (Giáp xã Nghĩa Dân - Kim Động)	900
21	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Từ đất Nghĩa trang liệt sỹ Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
22	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	900
23	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900
24	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900
25	Đường huyện lộ 38B (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Điểm giao đường 38B và QL38	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	850
26	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Ấp Phú Cốc		850
27	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Đoạn còn lại		850
28	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Đào Dương)	Điểm giao đường 199 và đường 200B	Giáp xã Bắc Sơn	800

29	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	800
30	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Giáp xã Hồng Vân	750
31	Đường huyện lộ 210 (thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Điểm giao đường 199 và đường 210	Giáp xã Bãi Sậy	750
32	Đường huyện lộ 205B (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205B	Giáp xã Hạ Lễ	700
33	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Vân Du)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	700
34	Đường huyện lộ 38B (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	Giáp xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	700
35	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Xuân Trúc)	Giáp xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650
36	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Giáp xã Tiền Phong	650
37	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Giáp xã Tiền Phong	Điểm giao đường 200C và đường 200D	600
38	Đường huyện lộ 200D (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao đường 200D và đường 200C	Giáp xã Văn Nhuệ	600
39	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Tiền Phong)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		600
40	Đường huyện lộ 200D (thuộc địa phận xã Văn Nhuệ)	Giáp xã Đa Lộc	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	600
41	Đường huyện lộ 202 (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao đường 200C và đường 202	Giáp xã Minh Tân, Phù Cừ	600
42	Đường huyện lộ 205B (thuộc địa phận xã Hạ Lễ)	Giáp Hồng Quang	Giáp xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	600
43	Đường huyện lộ 204B (thuộc địa phận xã Quảng Lãng)	Điểm giao đường QL 38 và đường 204B	Giáp xã Xuân Trúc	600
44	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Hoàng Hoa Thám)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
45	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600

B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		550
4	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		500
VIII	Huyện Tiên Lữ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 200 (thuộc địa phận xã Dị Chế)	Tiếp giáp thị trấn Vương	Qua cổng chợ Chế 150m	4.000
2	Đường 39 (thuộc địa phận xã Thủ Sỹ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	3.000
3	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Thiện Phiến)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	3.000
4	Đường 38B	Tiếp giáp Đài tượng niệm liệt sỹ (xã Dị Chế)	Hết đất công ty Hoàng Hiệp	3.000
5	Đường 38B (thuộc địa phận xã An Viên)	Tiếp giáp công ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi xã An Viên	3.000
6	Đường 38B (thuộc địa phận xã Nhật Tân)	Đường 61 đi xã An Viên	Tiếp giáp đất TP Hưng Yên	3.000
7	Đường 200 (thuộc địa phận xã Dị Chế)	Qua cổng chợ Chế 150m	Tiếp giáp trường Mầm non xã Dị Chế	3.000
8	Đường Nội thị khu dân cư số 2	Thuộc địa phận xã Dị Chế		3.000
9	Đường 39 (thuộc địa phận xã Thủ Sỹ đoạn còn lại)	Cách ngã tư Ba Hàng 300m	Hết đất xã Phương Chiểu về phía TP. Hưng Yên	2.500
10	Đường 39 (thuộc địa phận xã Phương Chiểu)	Cách ngã tư Ba Hàng 300m về phía TP Hưng Yên	Hết đất xã Phương Chiểu về phía TP Hưng Yên	2.500
11	Đường 200 (thuộc địa phận xã Dị Chế)	Tiếp giáp trường Mầm non Dị Chế	Hết đất trường THCS Dị Chế	2.500
12	Đường 61 (thuộc địa phận xã Thủ Sỹ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 100m	2.500

13	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Thiện Phiến đoạn còn lại)	Cách ngã tư Ba Hàng 300m	Cầu Triều Dương	2.000
14	Đường bờ sông Hoà Bình	Thuộc địa phận các xã: Dị Chế, Ngô Quyền, Nhật Tân		2.000
15	Đường 200 (đoạn còn lại qua các xã: Dị Chế, Hải Triều, Ngô Quyền và Hưng Đạo)	Đoạn còn lại		1.500
16	Đường 195 (thuộc địa phận xã Thụy Lôi)	Dốc Xuôi	Dốc Lệ	1.500
17	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thuỵ Lôi, Hải Triều, Thiện Phiến		1.500
18	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Minh Phượng, Cương Chính, Tân Hưng		1.500
19	Đường 61	Đoạn còn lại thuộc các xã: Nhật Tân, An Viên và Thủ Sỹ		1.400
20	Đường huyện lộ 203A thuộc địa phận xã Thụy Lôi	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.000
21	Đường 203C thuộc địa phận xã Đức Thắng	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1.000
22	Đường 203C	Thuộc địa phận xã Dị Chế		1.000
23	Đường huyện lộ 203A thuộc địa phận xã Trung Dũng	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	900
24	Đường 61B thuộc địa phận xã Hưng Đạo	Đường 200	Đường 61	820
25	Đường 203B thuộc địa phận xã Lệ Xá	Cách trụ sở UBND xã Lệ Xá 150m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 150m về phía cầu Cáp	820
26	Đường 203C	Đoạn còn lại thuộc xã Hải Triều và đoạn còn lại xã Đức Thắng		850
27	Đường huyện lộ 203A thuộc địa phận xã Trung Dũng	Đoạn còn lại		850
28	Đường huyện lộ 203A thuộc địa phận xã Thụy Lôi	Đoạn còn lại		850
29	Đường 203B	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thuỵ Lôi, Trung Dũng và Lệ Xá		850

B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc các xã: Ngô Quyền, An Viên, Nhật Tân, Thủ Sỹ, Phương Chiểu, Hải Triều, Thiện Phiến, Dị Chế		1.000
		Các xã còn lại		820
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		500
IX	**Huyện Kim Động**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Bưu điện Trương Xá	Hết đất Hạt Quản lý đường bộ	4.500
2	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Hiệp Cường)	Trung tâm Phố Tiên Cầu	Ngã rẽ vào đường 61	3.500
3	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Tiếp giáp Quốc lộ 39A	Hết kho A34	3.500
4	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Bưu điện Trương Xá	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	3.000
5	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Nghĩa Dân)	Bưu điện Trương Xá	Tiếp giáp xã Toàn Thắng	3.000
6	Đường quốc lộ 39A	Thuộc địa phận các xã: Chính Nghĩa và Phạm Ngũ Lão		3.000
7	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Nghĩa Dân)	Kho A34	Hết đất xã Nghĩa Dân	2.000
8	Đường 208 C (thuộc địa phận các xã Thọ Vinh và Phú Thịnh)	Giao cắt đường 208	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.500
9	Đường huyện 38B (thuộc địa phận các xã Chính Nghĩa và Nhân La)	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.500
10	Đường 61 (thuộc địa phận các xã: Ngọc Thanh, Hiệp Cường)	Tiếp giáp huyện Tiên Lữ	Giao cắt đê 195	1.500
11	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Vũ Xá)	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.200
12	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Song Mai và Đồng Thanh)	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.000
13	Đường huyện 208 (thuộc địa phận các xã Hùng An, Đức Hợp, Song Mai và Phú Thịnh)	Giao đê 195	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	1.000

14	Đường huyện 208 B (thuộc địa phận các xã: Hùng An, Đồng Thanh)	Giao đê 195	Quốc lộ 39 A	1.000
15	Đường huyện 74 qua các xã: Vĩnh Xá, Toàn Thắng			1.000
16	Đường huyện 38C qua các xã: Chính Nghĩa, Nhân La, Vũ Xá	Giao đường 38B	Giao đường tỉnh 205	1.000
17	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã các xã: Thọ Vinh, Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng An, Ngọc Thanh)			1.000
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500
X	**Huyện Phù Cừ**			
A	**Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường quốc lộ 38B (thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Chân cầu Tràng	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	1.600
2	Đường quốc lộ 38B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	Cầu Quán Đỏ	1.600
3	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Minh Tân)	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.200
4	Đường cạnh Trung tâm y tế (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã năm chợ Đình Cao	Hết đất TT y tế huyện	1.000
5	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã tư trung tâm y tế huyện	Ngã tư điểm giao cắt đường 201 và đường 202	1.000
6	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	Dốc La Tiến	1.000
7	Đường huyện 203 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 202	Hết đất trường THCS Đình Cao	1.000
8	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Minh Tân	Giáp đất thị trấn Trần Cao	1000

9	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	1.000
10	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Giáp đất xã Tam Đa	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	800
11	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Tam Đa)	Giáp đất xã Tiên Tiến	Giáp đất xã Nguyên Hoà	800
12	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp đất xã Tam Đa	800
13	Đường huyện 203B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Minh Hoàng	Giao cắt đường Quốc lộ 38B	800
14	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Ngã tư Tràng	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	800
15	Đường huyện 203B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giao cắt đường Quốc lộ 38B	Giáp đất huyện Tiên Lữ	800
16	Đường huyện 202B (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 203B	Giáp đất xã Đoàn Đào	800
17	Đường huyện 203 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giáp đất trường THCS Đình Cao	Cầu Vóc	800
18	Đường huyện 202B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Đình Cao	Giáp đất xã Phan Sào Nam	800
19	Đường huyện 202B (thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Đoàn Đào	Giáp xã Minh Tân	800
20	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Minh Tân)	Giáp đất xã Đa Lộc, Ân Thi	Cổng làng thôn Tần Tiến	800
21	Đường huyện 203B (thuộc địa phận xã Minh Hoàng)	Ngã tư thôn Quế Lâm	Giáp đất xã Đoàn Đào	800
22	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Giao cắt đường 202	Từ Cống Trầy	800
23	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Cống Tràng Cầy	Giao cắt đường 202	800
24	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Tống Trân)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cống Võng Phan	800
25	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Minh Tiến)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cống Tràng Cầy	800

26	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	700
27	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Tống Phan)	Giáp đất xã Nhật Quang	Giáp đất xã Quang Hưng	700
28	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Từ Cống Trầy	Giáp đất xã Tống Phan	700
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Gồm các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Gồm các xã		700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Gồm các xã		600
4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Gồm các xã		500

Phụ lục số 05

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ - UBND ngày 28 / 11/2012 của UBND tỉnh)
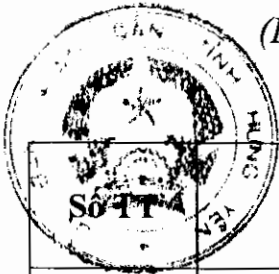
Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m²)	Ghi chú
I	**Thành phố Hưng Yên**		
1	Vị trí đặc biệt (có lợi thế nhất, ngã tư Bưu điện tỉnh Hưng Yên về các phía 500m)	4.000	
2	Ngã tư Chợ Gạo về các phía 500m	3.500	
3	Các trục đường có mặt cắt từ 32m đến 54m và đường Điện Biên I, II	3.000	
4	Các trục đường có mặt cắt từ 24m đến < 32m	2.500	
5	Các trục đường có mặt cắt từ 16m đến <24m	2.000	
6	Các vị trí còn lại (<16m)	1.500	
II	**Huyện Văn Giang**		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
III	**Huyện Văn Lâm**		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
IV	**Huyện Mỹ Hào**		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	

V	**Huyện Yên Mỹ**		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
VI	**Huyện Khoái Châu**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
VII	**Huyện Kim Động**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
VIII	**Huyện Ân Thi**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
IX	**Huyện Tiên Lữ**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
X	**Huyện Phù Cừ**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	

Phụ lục số 06

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 24 /2012/QĐ - UBND ngày 21 / 12/2012 của UBND tỉnh)
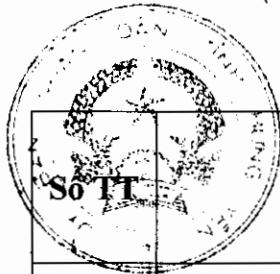
Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m2)	Ghi chú
I	**Thành phố Hưng Yên**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
II	**Huyện Văn Giang**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
III	**Huyện Văn Lâm**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
IV	**Huyện Mỹ Hào**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
V	**Huyện Yên Mỹ**		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	

VI	**Huyện Khoái Châu**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
VII	**Huyện Kim Động**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
VIII	**Huyện Ân Thi**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
IX	**Huyện Tiên Lữ**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
X	**Huyện Phù Cừ**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	